

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khanh	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Số. 332 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 08/08/2014, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính, mục đầu tư chứng khoán, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu chưa niêm yết và phải thu các hợp đồng bán lại cổ phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0294-2013-156-1



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		397.931.516.370	384.199.661.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	69.125.538.152	64.422.648.241
1. Tiền	111		63.638.263.669	61.264.894.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.487.274.483	3.157.754.232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	138.769.311.269	133.105.943.942
1. Đầu tư ngắn hạn	121		140.193.060.413	134.196.148.118
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.423.749.144)	(1.090.204.176)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	180.317.425.554	176.367.692.581
1. Phải thu của khách hàng	131		454.199.427	395.810.336
2. Trả trước cho người bán	132		6.023.969.435	4.940.000.214
3. Các khoản phải thu khác	138		186.709.460.445	184.437.673.822
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(12.870.203.753)	(13.405.791.791)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.719.241.395	10.303.377.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247.027.482	18.803.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.727.547	1.802.684
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		16.980.785	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.453.505.581	10.282.770.894
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		21.741.991.404	21.304.546.499
I. Tài sản cố định	220		7.717.343.713	7.393.580.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.362.762.529	1.831.602.840
- Nguyên giá	222		8.526.688.724	7.640.688.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.163.926.195)	(5.809.085.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.735.081.184	1.942.477.413
- Nguyên giá	228		3.718.357.488	3.718.357.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.983.276.304)	(1.775.880.075)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.619.500.000	3.619.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.034.610.467	4.034.610.467
1. Đầu tư dài hạn khác	258		4.034.610.467	4.034.610.467
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.990.037.224	9.876.355.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	122.681.445	-
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	7.528.549.667	7.528.549.667
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.338.806.112	2.347.806.112
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		419.673.507.774	405.504.208.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		72.712.225.226	69.191.483.168
I. Nợ ngắn hạn	310		72.712.225.226	69.191.483.168
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.500.000.000	1.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		125.172.303	177.263.070
3. Người mua trả tiền trước	313		954.590.320	837.679.441
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	352.552.637	477.652.422
5. Phải trả nhân viên	315		156.225.000	520.736.706
6. Chi phí phải trả	316	17	3.802.580.538	3.962.273.487
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.336.901.627	3.293.590.757
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	61.594.446.284	57.086.805.251
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		680.954.860	745.235.790
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		133.151.359	287.883.359
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		75.650.298	302.362.885
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	20	346.961.282.548	336.312.725.181
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.961.282.548	336.312.725.181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(51.906.717.452)	(62.555.274.819)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	400		419.673.507.774	405.504.208.349

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
6. Chứng khoán lưu ký		1.395.806.090.000	1.472.810.360.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	1.366.308.750.000	1.397.776.730.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	16.387.770.000	16.333.820.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	009	1.349.306.360.000	1.381.100.250.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		614.620.000	342.660.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.121.510.000	17.464.690.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	1.121.510.000	17.464.690.000
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán	027	26.463.930.000	44.919.840.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	150.000.000	2.640.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	029	26.293.930.000	44.895.700.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	20.000.000	21.500.000
6.4 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.911.900.000	12.649.100.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	40.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	039	1.911.900.000	12.649.060.000
7. Chứng khoán chưa niêm yết		183.304.030.000	57.390.590.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	183.304.030.000	57.390.590.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	57.415.940.000	57.390.590.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	125.828.090.000	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	60.000.000	-



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu	01	21	20.338.172.775	11.524.257.019
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.492.724.198	4.810.110.544
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3.309.968.414	411.138.141
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		231.818.182	20.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		415.254.375	407.603.863
Doanh thu khác	01.9		7.888.407.606	5.875.404.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		20.338.172.775	11.524.257.019
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	8.020.889.689	4.960.844.028
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		12.317.283.086	6.563.412.991
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	3.169.755.233	4.527.325.674
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		9.147.527.853	2.036.087.317
8. Thu nhập khác	31		1.521.064.968	1.844.616.279
9. Chi phí khác	32		20.035.454	704.335
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	1.501.029.514	1.843.911.944
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.648.557.367	3.879.999.261
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10.648.557.367	3.879.999.261
14. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	27	273	99



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 03a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	278.079.161	2.673.554.850
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(3.431.229.352)	(4.780.054.006)
3. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	572.462.705.085	119.953.636.100
4. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(579.507.146.790)	(102.230.467.100)
5. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(3.241.289.148)	(6.182.676.420)
6. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2.797.443.100)	(2.596.438.000)
7. Tiền chi trả lãi vay	12	(58.333.333)	-
8. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	(260.000.000)
9. Tiền thu khác	14	103.542.038.362	226.597.149.101
10. Tiền chi khác	15	(77.775.211.240)	(232.305.184.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.472.169.645	869.520.077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(974.600.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	45.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.000.000.000)	(605.433.340)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.705.320.266	18.368.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.769.279.734)	1.457.935.319
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.702.889.911	2.327.455.396
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	64.422.648.241	68.710.305.987
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	69.125.538.152	71.037.761.383



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

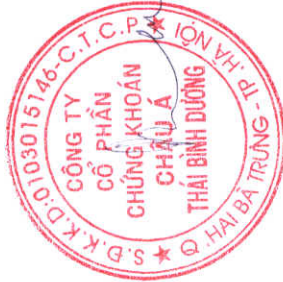
Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B 05a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	20	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	20	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(74.244.427.308)	(62.555.274.819)	11.689.152.489	-	10.648.557.367	-	(62.555.274.819)	(51.906.717.452)



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Quyết định số 124/UBCK-GP ngày 23/04/2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 đồng lên 260.000.000.000 đồng. Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 390.000.000.000 đồng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 65 người (tại ngày 01/01/2014 là 53 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các Công ty nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>(số năm khấu hao)</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 4 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuê tài sản

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2014, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 83.963.470.075 VND có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.788.258	78.175.114
Tiền gửi ngân hàng	7.263.622.421	322.955.518
<i>Trong đó: tiền gửi của NĐT</i>	5.445.292.063	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	56.363.852.990	60.863.763.377
<i>Trong đó: tiền gửi của NĐT</i>	55.942.658.946	56.785.861.110
Các khoản tương đương tiền (i)	5.487.274.483	3.157.754.232
	69.125.538.152	64.422.648.241

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện Cổ phiếu	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty chứng khoán	2.193.663	32.999.942.800
- Cổ phiếu	2.193.663	32.999.942.800
b) Của nhà đầu tư	353.976.884	3.477.930.935.200
- Cổ phiếu	353.976.884	3.477.930.935.200
	356.170.547	3.510.930.878.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
I. Đầu tư ngắn hạn												
Chứng khoán thương mại												
- Cổ phiếu	7.895.371	7.372.441	113.277.166.016	106.780.253.721	1.717.959.902	817.914.531	1.423.749.144	1.090.204.176	113.571.376.774	106.507.964.076		
Cổ phiếu niêm yết	2.153.777	1.633.382	21.098.074.613	14.600.874.533	1.673.962.682	773.935.311	744.184.995	398.662.612	22.027.852.300	14.976.147.232		
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	5.741.594	5.739.059	92.179.091.403	92.179.379.188	43.997.220	43.979.220	679.564.149	691.541.564	91.543.524.474	91.531.816.844		
Đầu tư ngắn hạn khác (2)			26.915.894.397	27.415.894.397	-	-	-	-	26.915.894.397	27.415.894.397		
II. Đầu tư góp vốn												
- Đầu tư dài hạn khác												
Đầu tư vào Trường Đại học Đông Nam Á (3)			4.034.610.467	4.034.610.467	-	-	-	-	4.034.610.467	4.034.610.467		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC (4)			575.000.000	575.000.000	-	-	-	-	575.000.000	575.000.000		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP phát triển thương mại VIVA Việt Nam (5)			2.609.610.800	2.609.610.800	-	-	-	-	2.609.610.800	2.609.610.800		
			849.999.667	849.999.667	-	-	-	-	849.999.667	849.999.667		

Ghi chú:

- (1) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng; cổ phiếu upcom, cổ phiếu của các công ty hủy niêm yết. Công ty không trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.
- (2) Đầu tư ngắn hạn khác là theo các hợp đồng cho vay hỗ trợ ngắn hạn đầu tư chứng khoán được ký giữa Công ty và các nhà đầu tư. Tài sản đảm bảo là giá trị tiền và chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty được hưởng lãi trên khoản hỗ trợ ngắn hạn này.
- (3) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn để thành lập Trường Đại học Đông Nam Á, Công ty chiếm 5% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, trường đại học đang trong quá trình thành lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.1. Tình hình đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (4) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư CIC theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký hai bên vào tháng 06 năm 2011. Tại ngày 30/06/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư CIC năm 2013. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.
- (5) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại ngày 30/06/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva năm 2013. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết	2.153.777	21.098.074.613	744.184.995
API	505.600	5.736.542.430	-
HUT (i)	500.000	5.000.000.000	-
SD2	216.100	1.973.850.150	266.660.150
HMC	140.000	1.316.000.000	14.000.000
DHA	117.495	1.278.458.000	103.508.000
Khác	674.582	5.793.224.033	360.016.845
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.741.594	92.179.091.403	679.564.149
Công ty CP Đầu tư điện lực Hà Nội	2.885.900	28.859.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Liên Minh	1.300.000	23.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh	451.500	14.304.250.000	-
Công ty CP Thép Đình Vũ	163.400	5.625.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	400.000	4.800.000.000	-
Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải	50.422	1.902.937.958	-
Cổ phiếu Thủy sản Cà Mau	58.500	1.593.951.116	-
NDC	50.000	1.395.000.000	20.000.000
HIG	51.223	959.671.053	652.333.053
Khác	330.649	9.339.281.276	7.231.096
Tổng cộng	7.895.371	113.277.166.016	1.423.749.144

Ghi chú: (i) Theo Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phần (tương đương 10.000.000.000 VND) trong đó bao gồm 500.000 cổ phần thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng ủy thác số 31314/2014/HĐUT giữa Công ty và khách hàng và 500.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Tổng số		Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng
	1	2	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	6	7	8	
A				3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	395.810.336	265.162.246	265.162.246	265.162.246	530.562.562	(472.173.471)	454.199.427	287.729.746	287.729.746	287.729.746
2. Trả trước cho người bán	4.940.000.214	2.831.068.030	2.831.068.030	2.831.068.030	4.221.889.148	(3.137.919.927)	6.023.969.435	2.857.126.065	2.857.126.065	2.857.126.065
3. Phải thu khác	184.437.673.822	10.089.133.918	10.089.133.918	10.089.133.918	964.333.670.158	(962.061.883.535)	186.709.460.445	9.504.920.345	9.504.920.345	9.504.920.345
Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán (i)	21.271.100.000	-	-	-	-	-	21.271.100.000	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán	113.626.926.492	4.995.146.258	4.995.146.258	4.995.146.258	903.543.197.047	(904.028.414.507)	113.141.709.032	4.062.906.362	4.062.906.362	4.062.906.362
Phải thu ứng trước tiền bán	14.010.158.313	-	-	-	14.136.914.817	(14.010.158.313)	14.136.914.817	-	-	-
Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán	12.237.290.474	-	-	-	12.548.253.467	(12.237.290.474)	12.548.253.467	-	-	-
Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.456.826.351	-	-	-	64.465.753	(87.983.561)	15.433.308.543	-	-	-
Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	91.604.380	-	-	-	2.675.477.978	(320.819.575)	2.446.262.783	-	-	-
Phải thu khác	7.743.767.812	5.093.987.660	5.093.987.660	5.093.987.660	31.365.361.096	(31.377.217.105)	7.731.911.803	5.442.013.983	5.442.013.983	5.442.013.983
4. Tạm ứng	10.281.770.894	220.427.597	220.427.597	220.427.597	5.447.011.755	(6.276.277.068)	9.452.505.581	220.427.597	220.427.597	220.427.597
Tổng cộng	200.055.255.266	13.405.791.791	13.405.791.791	13.405.791.791	974.533.133.623	(971.948.254.001)	202.640.134.888	12.870.203.753	12.870.203.753	12.870.203.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng (COTEC) với giá trung bình 12.489 đồng/cổ phần và các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Liên Minh với giá trung bình 11.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của hai Công ty này chưa niêm yết. Tại ngày 30/06/2014, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	(13.405.791.791)	(13.702.011.425)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	932.679.896	206.776.323
Số trích lập trong kỳ	(397.091.858)	-
Số dư cuối kỳ	<u>(12.870.203.753)</u>	<u>(13.495.235.102)</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	9.452.505.581	10.281.770.894
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
	<u>9.453.505.581</u>	<u>10.282.770.894</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	244.944.652	1.439.889.000	5.955.855.072	7.640.688.724
Mua sắm mới	-	-	886.000.000	886.000.000
Tại ngày 30/06/2014	<u>244.944.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>6.841.855.072</u>	<u>8.526.688.724</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	102.672.742	428.893.333	5.277.519.809	5.809.085.884
Khấu hao trong kỳ	29.995.776	71.994.450	252.850.085	354.840.311
Tại ngày 30/06/2014	<u>132.668.518</u>	<u>500.887.783</u>	<u>5.530.369.894</u>	<u>6.163.926.195</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	142.271.910	1.010.995.667	678.335.263	1.831.602.840
Tại ngày 30/06/2014	<u>112.276.134</u>	<u>939.001.217</u>	<u>1.311.485.178</u>	<u>2.362.762.529</u>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 3.627.860.325 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 3.484.535.325 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	3.552.407.200	165.950.288	3.718.357.488
Mua sắm mới		-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>3.552.407.200</u>	<u>165.950.288</u>	<u>3.718.357.488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	1.609.929.787	165.950.288	1.775.880.075
Khấu hao trong kỳ	207.396.229	-	207.396.229
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.817.326.016</u>	<u>165.950.288</u>	<u>1.983.276.304</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>1.942.477.413</u>	-	<u>1.942.477.413</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.735.081.184</u>	-	<u>1.735.081.184</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 486.380.788 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 426.602.788 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dự án tại Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	3.619.500.000	3.619.500.000
	<u>3.619.500.000</u>	<u>3.619.500.000</u>

Ghi chú: (i) Là giá trị đầu tư vào lô đất số 6 tại dự án TT14 Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	512.659.339
Tăng trong kỳ	131.046.425	12.000.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.364.980)	(367.037.663)
Số dư cuối kỳ	<u>122.681.445</u>	<u>157.621.676</u>

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.033.611.491	4.770.706.230
Lãi phân bổ trong kỳ	0	2.262.905.261
Số dư cuối kỳ	<u>7.528.549.667</u>	<u>7.528.549.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU B 09a-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000

Khoản vay ngắn hạn cuối năm là vay Ban quản lý dự án Đại học Đông Nam Á phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9%/năm.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.667.127
Thuế thu nhập cá nhân	352.552.637	459.985.295
	352.552.637	477.652.422

Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân là số chưa được cơ quan thuế quyết toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	692.848.080	623.401.885
Chi phí phải trả khác	3.109.732.458	3.338.871.602
	3.802.580.538	3.962.273.487

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác	3.336.901.627	3.293.590.757
	3.336.901.627	3.293.590.757

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	134.342.968	213.582.380
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	72.152.307	87.361.761
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	61.387.951.009	56.785.861.110
	61.594.446.284	57.086.805.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(74.244.427.308)
Lợi nhuận/ (Lỗ) trong năm	-	-	-	11.689.152.489
Số dư tại 01/01/2014	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(62.555.274.819)
Lợi nhuận/ (Lỗ) trong kỳ	-	-	-	10.648.557.367
Số dư tại 30/06/2014	<u>390.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>2.868.000.000</u>	<u>(51.906.717.452)</u>

Tình hình phát hành cổ phần của Công ty tại 30/06/2014:

Cổ phần phổ thông	
+ Số cổ phần được phép phát hành	39.000.000 cổ phần
+ Số cổ phần đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000 cổ phần
+ Mệnh giá của cổ phần	10.000 đồng/cổ phần
+ Số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000 cổ phần

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.492.724.198	4.810.110.544
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.309.968.414	411.138.141
Doanh thu hoạt động tư vấn	231.818.182	20.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	415.254.375	407.603.863
Doanh thu khác	7.888.407.606	5.875.404.471
Doanh thu ứng trước tiền bán	2.056.365.617	1.283.519.466
Doanh thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán	4.335.111.530	1.873.401.209
Doanh thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư ngắn hạn	1.496.880.459	2.548.160.743
Doanh thu khác	50.000	170.323.053
	<u>20.338.172.775</u>	<u>11.524.257.019</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí môi giới	2.989.159.428	1.721.815.953
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	577.812.505	58.350
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán	333.544.968	(1.083.422.143)
Hoàn nhập dự phòng phải thu (đã trích lập năm 2010)	(824.439.420)	-
Chi phí lãi vay	608.499.844	76.295.327
Chi phí khác	4.336.312.364	4.246.096.541
	<u>8.020.889.689</u>	<u>4.960.844.028</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.733.964.650	3.030.119.022
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	103.528.691	448.680.584
Chi phí khấu hao	354.840.311	376.617.944
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(535.588.038)	-
Chi phí khác	513.009.619	671.908.124
	3.169.755.233	4.527.325.674

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác	1.521.064.968	1.844.616.279
Cho thuê văn phòng	1.371.659.752	1.429.904.185
Thu nhập khác	149.405.216	414.712.094
Chi phí khác	20.035.454	704.335
Chi phí khác	20.035.454	704.335
Lợi nhuận khác	1.501.029.514	1.843.911.944

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.648.557.367	3.879.999.261
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(272.905.560)	(375.737.401)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	136.200.000	150.400.000
Chuyển lỗ của năm trước	(10.511.851.807)	(3.654.661.860)
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

26. THỜI GIAN VÀ KẾ HOẠCH CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Số lỗ được chuyển (VND)	Năm 2012	Năm 2013	Từ năm 2014 đến hết năm 2016
2011	94.339.121.882	-	-	94.339.121.882
Cộng		-	-	94.339.121.882

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.648.557.367	3.879.999.261
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	273	99
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	79.000.000	-

Khoản phải trả khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	330.856.000	330.856.000
---	-------------	-------------

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương Công ty nắm giữ	5.736.542.430	5.736.542.430

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương Công ty nắm giữ	505.600	505.600

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc	914.000.000	1.013.771.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.058.562.750	2.162.312.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.204.512.360	4.246.474.975
Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	-	37.864.800
	<u>2.204.512.360</u>	<u>4.284.339.775</u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	1.500.000.000	1.500.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(69.125.538.152)	(64.422.648.241)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	346.961.282.548	336.312.725.181
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>	<u>0%</u>

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.125.538.152	-	64.422.648.241	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.163.659.872	(9.792.650.091)	184.833.484.158	(10.354.296.164)
Các khoản cho vay	26.915.894.397	-	27.415.894.397	-
Đầu tư ngắn hạn	140.193.060.413	(1.423.749.144)	134.196.148.118	(1.090.204.176)
Đầu tư dài hạn	4.034.610.467	-	4.034.610.467	-
Tổng cộng	427.432.763.301	(11.216.399.235)	414.902.785.381	(11.444.500.340)
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả người bán			125.172.303	177.263.070
Chi phí phải trả			3.802.580.538	3.962.273.487
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			3.336.901.627	3.293.590.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			61.594.446.284	57.086.805.251
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			680.954.860	745.235.790
Tổng cộng			71.040.055.612	66.765.168.355

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu

Rủi ro về giá hàng hóa

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.125.538.152	-	69.125.538.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.371.009.781	-	177.371.009.781
Các khoản cho vay	26.915.894.397	-	26.915.894.397
Đầu tư ngắn hạn	138.769.311.269	-	138.769.311.269
Đầu tư dài hạn	-	4.034.610.467	4.034.610.467
Tổng cộng	412.181.753.599	4.034.610.467	416.216.364.066
Tại ngày 30/06/2014			
Vay và nợ	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải trả người bán	125.172.303	-	125.172.303
Chi phí phải trả	3.802.580.538	-	3.802.580.538
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.336.901.627	-	3.336.901.627
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.594.446.284	-	61.594.446.284
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	680.954.860	-	680.954.860
Tổng cộng	71.040.055.612	-	71.040.055.612
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.141.697.987	4.034.610.467	140.454.938.921
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.422.648.241	-	64.422.648.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.479.187.994	-	174.479.187.994
Các khoản cho vay	27.415.894.397	-	27.415.894.397
Đầu tư ngắn hạn	133.105.943.942	-	133.105.943.942
Đầu tư dài hạn	-	4.034.610.467	4.034.610.467
Tổng cộng	399.423.674.574	4.034.610.467	403.458.285.041
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải trả người bán	177.263.070	-	177.263.070
Chi phí phải trả	3.962.273.487	-	3.962.273.487
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.293.590.757	-	3.293.590.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.086.805.251	-	57.086.805.251
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	745.235.790	-	745.235.790
Tổng cộng	66.765.168.355	-	66.765.168.355
Chênh lệch thanh khoản thuần	332.658.506.219	4.034.610.467	336.693.116.686

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán. Riêng các Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu